TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN ĐẮK MIL** **TỈNH ĐẮKNÔNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số:21/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 12-4-2023
V/v: Không công nhận quan hệ vợ chồng.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐẮK MIL

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lại Hồng Duy
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trương Văn Cường và ông Nguyễn Đình Tân.
- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Xuyến – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông.
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông tham gia phiên toà: Ông Phạm Văn Cường – Kiểm sát viên.
Ngày 12 tháng 4 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 44/2023/TLST - HNGĐ, ngày 06 tháng 3 năm 2023 về việc "Xin ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 18/2023/QĐXX – ST, ngày 17 tháng 3 năm 2023, giữa các đương sự:
- Nguyên đơn: Bà H, sinh năm 1977; địa chỉ: Thôn H, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông; có đơn xin xét xử vắng mặt.
- Bị đơn: Ông T, sinh năm 1973; địa chỉ: Thôn H, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo nội dung đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình điều tra bà H trình bày: Bà H và ông T chung sống với nhau từ năm 2003, nhưng không đăng ký kết hôn. Hôn nhân của ông bà hoàn toàn tự nguyện và không bị ép buộc.

Ông T và bà H có 02 người con chung, cháu C- sinh ngày 26/8/2003, cháu A - sinh ngày 10/9/2009; cháu C đang là sinh viên năm 02, học tại thành phố Đà Nẵng, cháuA đang học lớp 8 trường Phan Chu Trinh xã Đắk Sắk, huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông.

Ông T và bà H có tài sản là 07 thửa đất tọa lạc tại xã Đắk Sắk, huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông và đồ dùng gia đình.

Nguyên nhân dẫn đến bà H xin ly hôn: Giữa ông T và bà H không cùng quan điểm sống, bất đồng quan điểm, không có tiếng nói chung, phát sinh từ cuối năm 2009 cho đến nay, ông T và bà H đã sống ly thân từ năm 2017 cho đến nay. Giữa ông T và bà H không thể hòa giải được vì không có tiếng nói chung. Hạnh phúc gia đình không có, T cảm vợ chồng không còn nên mong muốn được ly hôn.

Nay bà H yêu cầu giải quyết: Bà H xin được ly hôn với ông T; bà H xin được nuôi dưỡng cháu A – sinh ngày 10/9/2009, còn cháu C đã trên 18 tuổi nên không yêu cầu giải quyết; không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung; tài sản chung có nhưng không yêu cầu giải quyết; tài sản riêng và công nợ không có nên không yêu cầu giải quyết.

2. Theo lời khai của ông T trong quá trình điều tra và tại phiên tòa trình bày: Bà H trình bày trong đơn khởi kiện, trong bản tự khai về thời gian kết hôn, hôn nhân tự nguyện, không đăng ký kết hôn, con chung, tài sản chung, tài sản riêng và công nợ là đúng sự thật.

Về nguyên nhân mâu thuẫn dẫn đến bà H viết đơn xin ly hôn là không đúng, ông T cho rằng giữa ông T và bà H không có mâu thuẫn trầm trọng đến mức phải ly hôn. Do đó ông T không đồng ý ly hôn.

Tại phiên tòa, ông T thừa nhận hơn hai năm nay giữa ông T và bà H sống lạnh nhạt với nhau, T cảm vợ chồng không còn, không nói chuyện với nhau, hai người thờ ơ với nhau.

Về con chung: Đối với cháu C đã trên 18 trên tuổi, hiện đang là sinh viên nên không yêu cầu giải quyết. Còn cháu A - sinh ngày 10/9/2009, ông T đồng ý giao cho bà H được quyền nuôi dưỡng, phù hợp với nguyện vọng của cháu A là được ở với bà H. Ông T không cấp dưỡng nuôi con chung. Tuy nhiên, tại phiên tòa ông T khai với trách nhiệm của một người cha với các con thì ông T vẫn có trách nhiệm nuôi dưỡng cho các cháu ăn học.

Về tài sản chung có nhưng không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tài sản riêng và công nợ không có nên không yêu cầu giải quyết.

Tại phiên tòa, bị đơn ông T vẫn giữ nguyên quan điểm. Nguyên đơn giữ nguyên quan điểm thể hiện trong nội dung đơn xin vắng mặt.

3. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đắk Mil tham gia phiên toà xác định việc tuân thủ theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của những người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng ở giai đoạn sơ thẩm đều tuân thủ trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật.

Đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 144, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự. Áp dụng Điều 9, Điều 14, Điều 15; Điều 53, Điều 56, Điều 58 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016

của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn.

- Về hôn nhân: Không công nhận bà H và ông T là vợ chồng.

- Về nuôi con chung: Giao cháu A, sinh ngày 10/9/2009 cho bà H chăm sóc, nuôi dưỡng giáo dục cho đến khi cháu đủ 18 tuổi và không yêu cầu cấp dưỡng.

- Về chia tài sản chung: Đương sự không yêu nên không giải quyết; tài sản chung và công nợ: Không có nên không yêu cầu giải quyết.

- Về án phí: Bà H chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đây là vụ án xin ly hôn giữa nguyên đơn bà H và bị đơn ông T. Bị đơn ông T đăng ký hộ khẩu thường trú tại Thôn H, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông. Nên Tòa án nhân dân huyện Đắk Mil thụ lý là đúng quy định tại khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Bị đơn ông T có mặt theo giấy triệu tập để làm việc, tham gia phiên tòa xét xử. Tuy nhiên, nguyên đơn bà H có đơn xin xét xử vắng mặt, quan điểm của nguyên đơn được thể trong các biên bản làm việc có trong hồ sơ và trong đơn xin xét vắng mặt. Sự vắng mặt của nguyên đơn và có đơn xin vắng mặt đồng thời nêu rõ quan điểm và yêu cầu giải quyết, Tòa án giải quyết vụ án phù hợp với quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Do đó, Tòa án tiến hành giải quyết vắng mặt nguyên đơn là đúng theo quy định tại Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về hôn nhân: Ông T và bà H xây dựng gia đình trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, không bị ai ép buộc, tự do đi đến hôn nhân. Ông T và bà H không đăng ký kết hôn mà tự nguyện về chung sống với nhau từ năm 2003 cho đến nay.

Ông T và bà H không đăng ký kết hôn, nhưng được sự chứng kiến của gia đình hai bên và họ hàng. Khi đã là vợ chồng, ông T và bà H phải yêu thương, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau xây dựng một gia đình ấm no, hạnh phúc, bền vững. Nhưng trái lại, khi bước vào cuộc sống chung thì cả hai cùng bộc lộ những tính cách khác nhau, lối sống trái ngược nhau, vợ chồng không thông cảm với nhau, không nhường nhịn nhau, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng.

Trong quá trình giải quyết vụ án, ông T cho rằng không có mâu thuẫn dẫn đến ly hôn. Nhưng tại phiên tòa, ông T thừa nhận:“ Hơn hai năm nay giữa ông T và bà H sống lạnh nhạt với nhau, T cảm vợ chồng không còn, không nói chuyện với nhau, sống thờ ơ với nhau”. Bà H thừa nhận, giữa bà H và ông T đã sống ly thân hơn sáu năm đến nay, giữa hai người không còn quan tâm đến nhau nữa, sống thờ ơ và bỏ mặc nhau vì bất đồng quan điểm sống và cách sống của hai người khác nhau, không có tiếng nói chung.

Điều đó cho thấy quan hệ hôn nhân giữa bà H và ông T là trầm trọng, hôn nhân của ông bà thật sự không đạt được mục đích, hạnh phúc gia đình không có. Vì vậy, Hội đồng xét xử xét thấy cần chấp nhận đơn của bà H và giải quyết bà H được ly hôn với ông T là phù hợp. Tuy nhiên, hôn nhân giữa ông T và bà H không có đăng ký kết hôn là vi phạm Điều 9 của Luật hôn nhân gia đình năm 2014. Mặc dù, ông bà có đủ điều kiện để đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nhưng thực tế từ trước đến nay ông bà không đăng ký kết hôn, nên quan hệ giữa ông T và bà H không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa vợ và chồng.

Tại khoản 1 Điều 14 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: "*Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Quyền, nghĩa vụ đối với con, tài sản, nghĩa vụ và hợp đồng giữa các bên được giải quyết theo quy định tại Điều 15 và Điều 16 của Luật này*".

Do đó, không công nhận quan hệ hôn nhân giữa ông T bà H là vợ chồng.

[3]. Về con chung: Trong quá trình làm việc và tại phiên tòa các đương sự đồng ý giao cháu A, sinh ngày 10/9/2009 cho bà H được quyền nuôi dưỡng; cháu A có nguyện vọng được ở với bà H, nên xét thấy cần giao cháu A, sinh ngày 10/9/2009 cho bà H được quyền trực tiếp nuôi dưỡng chăm sóc, nuôi dưỡng giáo dục đến khi đủ 18 tuổi.

[4]. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Các đương sự không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

[5]. Về tài sản chung: Có tài sản chung nhưng đương sự không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

[6]. Về nợ chung: Không có, đương sự không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

[7]. Về án phí dân sự: Bà H phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

[8]. Xét quan điểm đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông tại phiên toà là có căn cứ, Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; Điều 144; Điều 147; Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 9, Điều 14, Điều 15, Điều 53, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình; Khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận đơn khởi kiện của bà H. Không công nhận quan hệ hôn nhân giữa bà H và ông T là quan hệ vợ chồng.

2. Về con chung: Giao cháu A, sinh ngày 10/9/2009 cho bà H được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục các cháu đến tuổi trưởng thành. Ông T được quyền đi lại, thăm nom, chăm sóc con chung, bà H không được cản trở hoặc gây trở ngại đến việc thăm nom, giáo dục con chung.

Việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con sau khi ly hôn; Nghĩa vụ, quyền của cha, mẹ không trực tiếp nuôi con sau ly hôn; Nghĩa vụ, quyền của cha mẹ trực tiếp nuôi con đối với người không trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn được thực hiện theo quy định tại các Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình.

3. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Đương sự không yêu cầu.

Vì lợi ích của con chung theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Tòa án có thể quyết định: Thay đổi người trực tiếp nuôi con sau ly hôn, thay đổi mức cấp dưỡng, chấm dứt nghĩa vụ cấp dưỡng, yêu cầu thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng theo quy định các Điều 84, 107, 110,116 của Luật hôn nhân và gia đình.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà H phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0006461 ngày 10/11/2022 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Gia Nghĩa, tỉnh Đắk Nông.

5. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án theo quy định của pháp luật. Bị đơn có mặt tại phiên tòa được kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7,7a,7b và 9 Luật thi hành án Dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Đắk Nông;
- VKSND huyện Đắk Mil;
- THADS huyện Đắk Mil;
- Đương sự;
- Lưu HS, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lại Hồng Duy